

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 30-9-2021  
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi  
con, chia tài sản chung, xác  
định tài sản riêng khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Kha

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Mỹ Lễ

2. Ông Phạm Hòa

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa:**  
Ông Trần Văn Hùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29, 30 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 11/2021/TLST- HNGĐ về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, xác định tài sản riêng khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2021/QĐXX-ST ngày 31 tháng 8 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

**1/Nguyên đơn:** anh Lữ Trường G – sinh năm 1995

Địa chỉ: thôn V, xã T, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Hiện đang sinh sống tại: 87A đường số 14 phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền về giải quyết phần tài sản cho anh Lữ Trường G có anh Châu Minh T1 – sinh năm 1986. Theo văn bản Ủy quyền ngày 21 tháng 9 năm 2021 (Có mặt).

**2/Bị đơn:** chị Trần Thị Thiên L – sinh năm 1996

Địa chỉ: thôn V, xã T, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Về hôn nhân: anh Lữ Trường G và chị Trần Thị Thiên L kết hôn năm 2019 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Nay anh G không còn tình cảm gì với chị L nữa nên anh G yêu cầu được ly hôn với chị L

Về con chung: anh Lữ Trường G và chị Trần Thị Thiên L có 01 người con chung tên Lữ Trần K –sinh ngày 01/9/2019. Hiện con chung đang sống với chị L. Khi ly hôn anh Lữ Trường G đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng và anh Gang cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện ngày 08/01/2021 và bản tự khai ngày 12/01/2021 anh Lữ Trường G trình bày là không có. Nhưng tại bản tự khai ngày 22/3/2021 và ngày 20/5/2021 thì anh Lữ Trường G cho rằng khi cưới thì hai bên gia đình cho 20 chỉ vàng 9999 và 10 chỉ vàng 18k cùng 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) (Trong đó phía chị L cho 9 chỉ vàng 9999) và hiện nay đã trả lại cho chị L, số vàng còn lại đã bán và hai vợ chồng đã sử dụng trong quá trình sinh hoạt hàng ngày của hai vợ chồng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh G về phần tài sản thừa nhận toàn bộ số vàng cha mẹ anh G cho trong ngày đám hỏi và ngày cưới đúng với số vàng ông Lữ Ngọc Th và chị L trình bày nhưng anh T1 nghe anh G nói lại số vàng này hai vợ chồng anh G đã bán và sử dụng hết.

Về nợ chung: Không có.

*Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết về tài sản và tại phiên tòa bị đơn trình bày:*

Về hôn nhân: Chị L và anh Lữ Trường G kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do xui gia hai bên mâu thuẫn, từ đó vợ chồng mâu thuẫn theo. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Nay anh G yêu cầu ly hôn thì chị L đồng ý ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị L và anh Lữ Trường G có 01 người con chung tên Lữ Trần K – sinh ngày 01/9/2019. Hiện con chung đang sống với chị, khi ly hôn

chị L yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng (*hai triệu đồng*) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong ngày cưới hai bên gia đình cho 20 chỉ vàng 24k (Trong đó bên gia đình chị L cho 09 chỉ vàng 24k, bên gia đình anh G cho 11 chỉ vàng 24k). Đối với số vàng này hiện nay anh G đã trả lại cho chị L 9 chỉ. Vì vậy, số vàng hai bên họ hàng cho trong ngày cưới chị không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Trong lễ đính hôn cha mẹ chồng tặng cho riêng chị 05 chỉ vàng 24K; trong lễ vu quy tại nhà gái cha mẹ chồng tặng cho chị 05 chỉ vàng 24k và trong lễ thành hôn tại nhà trai cha mẹ chồng tặng cho chị 10 chỉ vàng 18k. Tổng cộng là 10 chỉ vàng 18k và 10 chỉ vàng 24k. Ngoài ra, tại buổi lễ vu quy cha mẹ ruột chị cho riêng chị 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*). Toàn bộ số vàng và tiền này là của riêng chị và hiện nay anh G đang giữ số vàng và tiền này nên yêu cầu anh G trả lại cho chị.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

Về hướng giải quyết vụ án:

Cho anh Lữ Trường G được ly hôn với chị Trần Thị Thiên L.

Giao con chung tên Lữ Trần K – sinh ngày 01/9/2019 cho chị Trần Thị Thiên L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lữ Trường G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, tài sản riêng của chị L. Chia cho anh G 2,5 chỉ vàng 24K; 05 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*). Chia cho chị L 2,5 chỉ vàng 24K; 05 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Xác định 05 chỉ vàng 24K (gồm 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 01 chỉ và 01 vòng tay 03 chỉ) là tài sản riêng của chị L.

Anh G có nghĩa vụ giao lại cho chị L 7,5 chỉ vàng 24K; 05 chỉ vàng 18K và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*). Trường hợp anh G đã bán hết số vàng trên

thì anh G có nghĩa vụ thôi lại giá trị tương ứng với 7,5 chỉ vàng 24k, 05 chỉ vàng 18k cho chị L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Lữ Trường G có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với chị Trần Thị Thiên L ở thôn V, xã T, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ.

Anh Lữ Trường G có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh G.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về hôn nhân: anh Lữ Trường G và chị Trần Thị Thiên L có đăng ký kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã T. Căn cứ vào Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa anh G và chị L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do hai bên sui gia mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn theo. Từ tháng 3 năm 2020 đến nay vợ chồng anh G, chị L đã sống ly thân, mỗi người sống một nơi, không còn yêu thương, quan tâm đến nhau. Mặt khác, việc anh G yêu cầu ly hôn, chị L cũng đồng ý. Ngoài ra qua xác minh tại phụ nữ xã T thì hiện nay vợ chồng anh G, chị L đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ rằng hôn nhân giữa anh G và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, anh G yêu cầu ly hôn với chị L là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Anh G và chị L đều thừa nhận vợ chồng có 01 người con chung tên là Lữ Trần K, sinh ngày 01/9/2019. Hiện nay con chung đang sống với chị L. Khi ly hôn anh G đồng ý giao con cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*). Chị L cũng trình bày trước Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

chị L yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

Xét yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay, cháu K đang dưới 36 tháng tuổi và đang được chị L nuôi dưỡng. Anh G cũng thống nhất giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng, chị L cũng có nguyện vọng nuôi con và có đủ khả năng nuôi con. Do đó, cần giao cháu K cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay anh đang làm việc tại công ty TNHH dược phẩm M có tổng thu nhập thực tế là 5.352.160 đồng/tháng (*năm triệu ba trăm năm mươi hai nghìn một trăm sáu mươi đồng*). Với mức thu nhập này anh G hoàn toàn đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi con. Do đó việc chị L yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) là phù hợp với khả năng thu nhập của anh G nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu về chia tài sản chung, xác định tài sản riêng:

Đối với tài sản chung: Anh G và chị L thừa nhận trong lễ cưới, phía bên gia đình anh G cho 11 chỉ vàng 24k, bên gia đình chị L cho 9 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 20 chỉ vàng 24k. Hiện nay, anh G đã giao cho chị L 9 chỉ vàng 24k mà bên gia đình chị L cho, đối với 11 chỉ vàng 24k gia đình anh G cho thì chị L không yêu cầu giải quyết chia. Như vậy, các bên đã tự phân chia số vàng này, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là 20 chỉ vàng 24k nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với số vàng này.

Đối với 10 chỉ vàng 18k và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*): Anh G thừa nhận tài sản chung gồm có 10 chỉ vàng 18k và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*). Còn chị L cho rằng 10 chỉ vàng 18k này là do cha mẹ chồng tặng cho riêng chị và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) là do cha mẹ chị tặng cho riêng chị chứ không phải tặng cho chung nên đây là tài sản riêng của chị.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 11/9/2021 ông Lữ Ngọc Th (cha anh G) xác nhận vợ chồng ông có cho vợ chồng anh G, chị L 10 chỉ vàng 18k trong lễ thành hôn để làm tài sản chung, phục vụ cho việc làm ăn và chi tiêu trong cuộc sống. Chị L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản được tặng cho riêng chị, lời khai cũng những người làm chứng gồm bà T1 (mẹ chị L), ông T2 (chồng dì ruột chị L), bà X (thím chị L) họ đều là những người thân thích với chị L nên lời khai của họ về số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và 10 chỉ vàng 18k được tặng cho riêng chị L là không khách quan. Mặt khác, theo phong tục tập quán tại địa phương tài sản cho vợ chồng trong lễ vu quy, lễ thành hôn là

cho chung hai vợ chồng. Hơn nữa, chị L trình bày sau khi cưới chị là người quản lý toàn bộ số vàng và tiền mà hai bên gia đình cho, khi chị sinh con mới giao lại toàn bộ số vàng và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) cho anh G giữ nên có căn cứ xác định dù được tặng cho riêng hay tặng cho chung thì vợ chồng anh G, chị L đã thống nhất, thỏa thuận nhập toàn bộ số vàng, tiền vào tài sản chung để cùng quản lý, sử dụng cho mục đích chung của hai vợ chồng. Vì vậy, xác định 10 chỉ vàng 18k và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) này là tài sản chung của vợ chồng anh G, chị L theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với 10 chỉ vàng 24k: Chị L cho rằng số vàng này do cha mẹ chồng tặng cho riêng chị nên đây là tài sản riêng của chị, còn anh G trình bày không có số vàng này. Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 11/9/2021 ông Lữ Ngọc Th (cha anh G) xác nhận có cho vợ chồng anh G, chị L 05 chỉ vàng 24k trong lễ đám hỏi gồm 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 01 chỉ vàng 24k, 01 vòng tay 03 chỉ vàng 24k và 05 chỉ vàng 24k trong lễ vu quy. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh G về phần tài sản cũng thừa nhận có số vàng này, lời trình bày của ông Th về số vàng tặng cho trong ngày hỏi, ngày cưới cha mẹ chồng cho anh G chị L là đúng. Nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định cha mẹ anh G có cho 10 chỉ vàng 24k là có thật, trong đó trong ngày đám hỏi cho 05 chỉ vàng 24k, ngày cưới tại nhà gái cho 05 chỉ vàng 24k.

Xét yêu cầu của chị L về việc cho rằng 10 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với số vàng 05 chỉ 24k cho trong ngày lễ hỏi, thì theo phong tục tập quán tại địa phương, tài sản bố mẹ chồng tặng cho cô dâu trong lễ đám hỏi (lễ đính hôn) thường là tặng cho riêng con dâu. Do đó, xác định 05 chỉ vàng 24k gồm 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 01 chỉ vàng 24k, 01 vòng tay 03 chỉ vàng 24k là tài sản được tặng cho riêng chị L nên đây là tài sản riêng của chị L theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với 05 chỉ vàng 24K cho trong lễ vu quy thì xác định đây là tài sản chung của anh G, chị L theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Như vậy có căn cứ xác định 10 chỉ vàng 18k, 05 chỉ vàng 24k và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) là tài sản tặng cho chung của vợ chồng. Đối với số vàng 05 chỉ vàng 24k cho trong lễ hỏi là tài sản tặng cho riêng của chị L. Anh G cho rằng toàn bộ số vàng đã bán và số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) đã được sử dụng chung hết nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng minh nên Hội đồng xét xử xác định 10 chỉ vàng 24k, 10 chỉ vàng 18k và 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) hiện nay anh G đang quản lý.

Chia tài sản chung: Chia cho anh Lữ Trường G được nhận 2,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*). Chia cho chị Trần Thị

Thiên L được nhận 2,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Về tài sản riêng: Xác định 05 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của chị L.

Anh G có nghĩa vụ giao lại cho chị L 7,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

[2.4] Về nợ chung: Cả nguyên đơn và bị đơn khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Lữ Trường G phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Tại thời điểm xét xử vàng 24k có giá trị là 5.120.000đ/chỉ (*năm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*); vàng 18k có giá trị 3.350.000 đồng/chỉ (*ba triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh Lữ Trường G phải chịu án phí về chia tài sản chung đối với số vàng và tiền được nhận, gồm 05 chỉ vàng 18k, 2,5 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng, tổng cộng là (10.000.000 đồng + 16.750.000 đồng + 12.800.000 đồng) x 5% = 1.977.500 đồng (*một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*). Anh G phải chịu án phí về phần yêu cầu xác định tài sản riêng của chị L được chấp nhận là (5 chỉ x 5.120.000đ) x 5% = 1.280.000 đồng (*một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*). Tổng cộng số tiền án phí anh G phải chịu là 3.857.500 đồng (*ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà anh G đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004776 ngày 12/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh G còn phải nộp số tiền 3.557.500 đồng (*ba triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Chị Trần Thị Thiên L phải chịu án phí về chia tài sản chung đối với số vàng và tiền được nhận, gồm 05 chỉ vàng 18k; 2,5 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng là (10.000.000 đồng + 16.750.000 đồng + 12.800.000 đồng) x 5% = 1.977.500 đồng (*một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*). Nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại biên lai số AA/2018/0007078 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Hoàn trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí là 22.500 đồng (*hai mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227, Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33, 43, 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung của anh Lữ Trường G. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Trần Thị Thiên L về chia tài sản chung và xác định tài sản riêng.

1. Về hôn nhân: Cho anh Lữ Trường G được ly hôn chị Trần Thị Thiên L.

2. Về con chung: Giao cháu Lữ Trần K, sinh ngày 01/9/2019 cho chị Trần Thị Thiên L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu K mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2021.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chia cho anh Lữ Trường G được nhận 2,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng. Chia cho chị Trần Thị Thiên L được nhận 2,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng.

Về tài sản riêng: Xác định 05 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của chị L.

Toàn bộ số vàng, tiền hiện nay do anh G đang quản lý nên G có nghĩa vụ giao lại cho chị L 7,5 chỉ vàng 24k; 05 chỉ vàng 18k và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thi hành trả số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.



4. Về án phí: Anh Lữ Trường G phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Anh G phải chịu là 3.257.500 đồng (*ba triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí về chia tài sản chung, xác định tài sản riêng. Tổng cộng số tiền án phí anh G phải chịu là 3.857.500 đồng (*ba triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà anh G đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004776 ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Anh G còn phải nộp số tiền 3.557.500 đồng (*ba triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Chị Trần Thị Thiên L phải chịu 1.977.500 đồng (*một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) án phí về chia tài sản chung nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp tại biên lai số AA/2018/0007078 ngày 14/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Hoàn trả lại cho chị L số tiền tạm ứng án phí là 22.500 đồng (*hai mươi hai nghìn năm trăm đồng*).

5. Về quyền kháng cáo: Bị đơn Trần Thị Thiên L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lữ Trường G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- TAND tỉnh;
- THADS thị xã Đức Phổ;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)  
**Nguyễn Minh Kha**